

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SÔNG HỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 28 / CT-TCKT

V/v: giải trình số liệu trên báo cáo Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng xin giải trình về số liệu trên báo cáo Tài chính Quý IV năm 2009 như sau:

Trong năm 2010 Công ty thực hiện thành công việc tăng vốn Điều lệ từ 150 tỷ lên 200 tỷ, trong đó nêu rõ các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận vẫn đủ đảm bảo tỷ lệ chia cổ tức đăng ký ban đầu tại Đại hội Đồng cổ đông thường niên.

Trong năm 2010, doanh thu của tòa nhà B4 Kim Liên được ghi nhận đúng với kế hoạch ban đầu do đó lợi nhuận quý IV đạt: 15.336.143.178đ tăng so với lợi nhuận quý IV năm 2009 đạt: 7.062.564.306đ là 217%.

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng xin được giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về chênh lệch số liệu tài chính trên báo cáo tài chính Quý IV/2009 và Quý IV/2010. Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm công bố thông tin chính xác về số liệu trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TCHC/CT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Thanh Tùng*



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
	Tài sản			
100	A Tài sản ngắn hạn		391,578,952,418	320,645,468,755
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		6,719,546,937	4,962,933,071
111	1 Tiền	3	6.719.546.937	4.962.933.071
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		243,390,646,685	160,390,000,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn	4	243.390.646.685	160.390.000.000
129	2 Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		123,736,166,743	137,912,626,201
131	1 Phải thu của khách hàng		84.328.078.403	107.766.929.069
132	2 Trả trước cho người bán		8.991.089.339	18.692.066.268
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	5	30.746.392.751	11.783.024.614
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(329.393.750)	(329.393.750)
140	IV Hàng tồn kho		8,438,197,313	12,304,778,728
141	1 Hàng tồn kho.	6	8.438.197.313	12.304.778.728
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		9,294,394,740	5,075,130,755
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		421.546.526	288.263.779
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	7	8.872.848.214	4.786.866.976
200	B Tài sản dài hạn		74,801,406,598	96,905,107,258
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II Tài sản cố định		20,619,653,998	16,401,016,308
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	13.609.559.758	10.580.134.829
222	- Nguyên giá		16.657.291.070	12.408.360.665
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.047.731.312)	(1.828.225.836)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.010.094.240	5.820.881.479
240	III Bất động sản đầu tư		-	2,659,090,950
241	- Nguyên giá		-	2.659.090.950
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		54,181,752,600	77,845,000,000
251	1 Đầu tư vào công ty con	10	15.300.000.000	15.300.000.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	7.081.752.600	43.395.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác	12	31.800.000.000	19.150.000.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V Tài sản dài hạn khác		-	-
270	Tổng cộng tài sản		466,380,359,016	417,550,576,013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
	Nguồn vốn			
300	A Nợ phải trả		185,824,268,503	225,960,127,473
310	I Nợ ngắn hạn		185,634,085,126	225,769,944,096
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	0	500,000,000
312	2 Phải trả cho người bán		82,805,936,776	83,659,715,272
313	3 Người mua trả tiền trước		20,202,823,822	93,708,193,012
314	4 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	14	3,418,971,950	3,330,561,147
315	5 Phải trả người lao động		1,478,125,736	795,889,455
316	6 Chi phí phải trả	15	50,215,260,009	22,363,055,315
317	7 Phải trả nội bộ		-	0
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	25,692,922,652	21,412,529,895
320	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,820,044,181	-
330	II Nợ dài hạn		190,183,377	190,183,377
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn	17	0	0
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		190,183,377	190,183,377
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B Nguồn vốn chủ sở hữu		280,556,090,513	191,590,448,540
410	I Vốn chủ sở hữu	18	280,556,090,513	189,990,027,461
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	150,000,000,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		22,223,458,400	-
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		7,015,953,617	3,614,717,713
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,492,976,809	1,792,358,858
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47,823,701,687	34,582,950,890
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí, Quỹ khác			1,600,421,079
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1,600,421,079
432	2 Nguồn kinh phí			-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
	Tổng cộng nguồn vốn		466,380,359,016	417,550,576,013

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại (USD)	\$	515.25 \$	534.11
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV		Đơn vị tính: VND
			Thuyết minh		Thuyết minh		
			Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010	Từ 01.10.2009 đến 31.12.2009	Từ 01.01.2010 đến 31.12.2010	Từ 01.01.2009 đến 31.12.2009	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	58,929,600,161	53,172,670,466	224,298,956,378	171,691,261,381	
2	Các khoản giảm trừ						
3	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ						
4	Giá vốn hàng bán	20	58,929,600,161	53,172,670,466	224,298,956,378	171,691,261,381	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,760,066,676	44,162,905,425	188,265,694,434	137,270,114,820	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,169,533,485	9,009,765,041	36,033,261,944	34,421,146,561	
7	Chi phí hoạt động tài chính		10,480,505,950	3,218,758,212	21,748,266,996	12,496,570,618	
8	Trong đó: Chi phí lãi vay		750,000,000	600,000,000	767,333,400	5,944,445	
9	Chi phí bán hàng				17,333,400		
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,167,323,671	4,541,818,530	8,603,208,432	11,068,837,464	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,732,715,764	7,086,704,723	48,410,987,108	35,842,935,270	
12	Thu nhập khác			60,531	285,000,000	933,773,335	
13	Chi phí khác				276,120,208	849,789,547	
14	Lợi nhuận khác			60,531	8,879,792	83,983,788	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,732,715,764	7,086,765,254	48,419,866,900	35,926,919,058	
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	22	1,396,572,586	24,200,948	2,332,026,346	1,914,560,032	
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại						
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN		15,336,143,178	7,062,564,306	46,087,840,554	34,012,359,026	

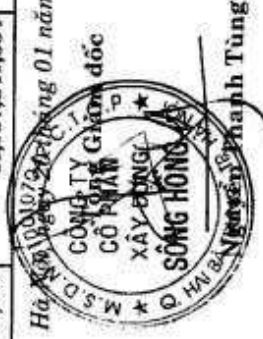
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01.01.2010 đến 31.12.2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01.01.2010 đến 31.12.2010	Từ 01.01.2009 đến 31.12.2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		115,795,066,141	185,725,067,631
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		195,114,954,710	221,166,194,365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(146,696,283,685)	(59,948,874,617)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(5,738,629,247)	(5,259,728,961)
4. Tiền chi trả lãi vay		(17,333,400)	(5,944,445)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,268,563,340)	(645,715,497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		428,549,933,074	39,953,195,805
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(353,149,011,971)	(9,534,059,019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		115,795,066,141	185,725,067,631
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(68,613,353,825)	(160,613,767,154)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(1,784,844,910)	(23,147,648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154,390,000,000)	(243,620,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		83,600,646,685	83,230,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(21,436,752,600)	(7,240,000,000)
6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		20,500,000,000	2,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,897,597,000	4,789,380,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68,613,353,825)	(160,613,767,154)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(45,425,098,450)	(23,838,398,500)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21,500,000,000)	(4,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23,925,098,450)	(19,838,398,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45,425,098,450)	(23,838,398,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,756,613,866	1,272,901,977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4,962,933,071	3,690,031,094
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6,719,546,937	4,962,933,071

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người Giám đốc





Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2010*

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư dự án và thi công các công trình xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100107042 ngày 17 tháng 09 năm 2010 (đăng ký lần đầu ngày 17.04.2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật);
- Tư vấn, thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất (trong phạm vi chứng chỉ đã đăng ký kinh doanh);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lễ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng.

- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc di thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép; Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát có cồn và gas.
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến 31.12.2010 thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 03-06 Năm
- Phương tiện vận tải 05-06 Năm
- Thiết bị văn phòng 03-05 Năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu căn hộ:

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua. Đối với các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất và người mua thanh toán tiến theo tiến độ xây dựng, đồng thời chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn thành dự án căn hộ. Chi phí ước tính để xây dựng căn hộ được trích trước và các chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị quyết 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được miễn thuế thu nhập.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do vậy Công ty sẽ được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2010 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

3 Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3,468,345,172	116,934,000
Tiền gửi ngân hàng	3,251,201,765	4,845,999,071
<i>Tiền gửi VND</i>	3,242,842,232	4,837,295,703
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	8,359,533	8,703,368
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6,719,546,937	4,962,933,071

4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng)	243,390,646,685	160,390,000,000
Cộng	243,390,646,685	160,390,000,000

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2,295,000,000
Phải thu khác	27,540,177,361	6,316,882,749
Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	3,206,215,390	3,171,141,865
Cộng	30,746,392,751	11,783,024,614

6 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí xây lắp dở dang tại các công trình	8,438,197,313	12,304,778,728
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	8,438,197,313	12,304,778,728

7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	8,872,848,214	4,575,866,976
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	211,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	8,872,848,214	4,786,866,976

8 Tài sản cố định hữu hình (xem trang sau)

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7,010,094,240	5,820,881,479
Công trình : Dự án B4 Kim Liên	-	3,253,241,639
Công trình : Dự án Hà Đông	39,831,769	
Công trình : Dự án Kim Liên giai đoạn II	321,540,836	321,540,836
Công trình : Dự án Đông Hội - Đông Anh	17,834,760	
Công trình : Dự án Chợ Xuân La	4,985,200,512	2,246,099,004
Công trình : Dự án Trung tâm thương mại Vinh Tuy	1,625,704,545	
Công trình : Dự án Giải Phóng	19,981,818	
Cộng	7,010,094,240	5,820,881,479

10 Đầu tư vào Công ty con

		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	<u>Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD</u>	15,300,000,000	15,300,000,000
Công ty cổ phần Thương mại Hàng Đa	51%	15,300,000,000	15,300,000,000
Cộng		15,300,000,000	15,300,000,000

11 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tên Công ty liên kết (*)	7,081,752,600	43,395,000,000
Công ty cổ phần Xây lắp Incomex		18,000,000,000
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Incomex		1,750,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dầu khí Sông Hồng		18,000,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn Incomex	900,000,000	900,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư IP Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	4,181,752,600	2,745,000,000
Cộng	7,081,752,600	43,395,000,000

(*) Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập các Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết trên vẫn đang hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đang trong quá trình đầu tư.

12 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tên Công ty nhận đầu tư	31,800,000,000	19,150,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sông Hồng		16,350,000,000
Công ty cổ phần Năng Lượng Nậm Cát	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26,000,000,000	
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dầu khí Sông Hồng	3,000,000,000	
Cộng	31,800,000,000	19,150,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/12/2010

8. Tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	8,670,828,831	-	2,251,391,097	1,329,655,619	156,485,118	12,408,360,665
2. Số tăng trong năm	2,659,090,950	-	1,567,329,455	22,510,000	-	4,248,930,405
- Mua sắm mới						
- Tặng khác	2,659,090,950	-	1,567,329,455	22,510,000	-	1,589,839,455
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	2,659,090,950
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	11,329,919,781	-	3,818,720,552	1,352,165,619	156,485,118	16,657,291,070
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	458,176,768	-	785,677,955	490,335,033	94,036,080	1,828,225,836
2. Khấu hao trong năm	390,807,835	-	397,000,313	421,669,996	10,027,332	1,219,505,476
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	848,984,603	-	1,182,678,268	912,005,029	104,063,412	3,047,731,312
III. Giá trị còn lại TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	8,212,652,063	-	1,465,713,142	839,320,586	62,449,038	10,580,134,829
2. Tại ngày cuối năm	10,480,935,178	-	2,636,042,284	440,160,590	52,421,706	13,609,559,758

Trong đó giá trị TSCĐ mang thế chấp, cầm cố
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng

- d
139,720,735 d

13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	-	500,000,000
<i>Vay Ngân hàng</i>	-	400,000,000
<i>Vay ngân hàng TMCP Bắc á</i>	-	400,000,000
<i>Vay cá nhân</i>	-	-
Cộng	0	500,000,000

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,420,610,938	1,416,001,115
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,978,030,738	1,914,560,032
Thuế khác	2,010,848	-
Thuế thu nhập cá nhân	18,319,426	-
Cộng	3,418,971,950	3,330,561,147

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

15 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn	50,215,260,009	22,363,055,315
Cộng	50,215,260,009	22,363,055,315

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	55,011,877	57,431,563
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	862,998	21,833,714
Doanh thu chưa thực hiện	-	1,086,323,027
Nhận vốn góp kinh doanh dự án Xuân La	6,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu khác	54,072,363	82,463,428
Bảo hiểm thất nghiệp	1,267	-
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,582,974,147	14,164,478,163
Cộng	25,692,922,652	21,412,529,895

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đức - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/12/2010

17 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND)	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	0	0
Cộng	0	0

18 Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (trang sau)****18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 VND)	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của đối tượng khác	200,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	150,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn.

	kỳ này	kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	0
+ Vốn góp tăng trong năm	50,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	0
- Cổ tức lợi nhuận đã chia trong năm (*)		

18.4 Cổ tức**18.5 Cổ phiếu**

	kỳ này	kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu thường	20,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu thường	20,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phiếu

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2010 VND	Quý IV / 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu của các hợp đồng kinh doanh	58,929,600,161	53,172,670,466
Cộng	58,929,600,161	53,172,670,466

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/12/2011

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vô chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	-	3,614,717,713	1,792,358,858	-	-	20,820,591,864	176,227,668,43
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước							34,012,359,026	34,012,359,02
Tặng khác								
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	-	3,614,717,713	1,792,358,858	-	-	34,582,950,890	189,990,027,46
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	-	3,614,717,713	1,792,358,858	-	-	34,582,950,890	189,990,027,46
Tăng vốn trong năm nay	50,000,000,000	22,223,458,400						72,223,458,40
Lãi trong năm nay							45,927,487,682	45,927,487,68
Tặng khác			3,401,235,904	1,700,617,951				5,101,853,85
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	22,223,458,400	7,015,953,617	3,492,976,809	-	-	32,847,089,757	280,395,737,64

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lô Đức - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/12/2010

20 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm 2010</u>	<u>Quý IV/2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng kinh doanh	48,760,066,676	44,162,905,425
Cộng	48,760,066,676	44,162,905,425

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm 2010</u>	<u>Quý IV/2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,480,505,950	3,218,758,212
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10,480,505,950	3,218,758,212

22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý IV năm 2010</u>	<u>Quý IV/2009</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,396,572,586	24,200,948
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước và kỳ hiện hành		
Cộng	1,396,572,586	24,200,948
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV năm 2010		16,732,715,764
Tổng thuế TNDN phải nộp quý IV năm 2010		1,396,572,586

23 Những thông tin khác**1 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Lương Thị Anh Phượng

Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
	Tài sản			
100	A Tài sản ngắn hạn		514,342,119,402	334,885,123,550
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		7,139,960,719	8,971,342,834
111	1 Tiền	3	7,139,960,719	8,971,342,834
112	2 Các khoản tương đương tiền			
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		338,390,646,685	160,390,000,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn	4	338,390,646,685	160,390,000,000
129	2 Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		130,547,484,407	140,731,096,673
131	1 Phải thu của khách hàng		84,328,078,403	107,072,529,069
132	2 Trả trước cho người bán		14,641,831,859	22,008,077,596
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		0	
135	5 Các khoản phải thu khác	5	31,906,967,895	11,979,883,758
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(329,393,750)	(329,393,750)
140	IV Hàng tồn kho		8,438,197,313	12,304,778,728
141	1 Hàng tồn kho.	6	8,438,197,313	12,304,778,728
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V Tài sản ngắn hạn khác		29,825,830,278	12,487,905,315
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		517,179,841	288,263,779
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		17,387,825,963	4,349,843,105
153	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		11,920,824,474	7,849,798,431
200	B Tài sản dài hạn		250,516,671,308	137,912,978,043
210	I Các khoản phải thu dài hạn			
220	II Tài sản cố định		211,517,676,472	68,455,254,285
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	16,636,559,440	11,157,998,058
222	- Nguyên giá		20,007,051,015	13,138,320,610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,370,491,575)	(1,980,322,552)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3 Tài sản cố định vô hình			
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	194,881,117,032	57,297,256,227
240	III Bất động sản đầu tư			2,659,090,950
241	- Nguyên giá		0	2,659,090,950
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		38,881,752,600	66,791,719,173
251	1 Đầu tư vào công ty con			
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		7,081,752,600	47,641,719,173
258	3 Đầu tư dài hạn khác	9	31,800,000,000	19,150,000,000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V Tài sản dài hạn khác		117,242,236	6,913,635
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	117,242,236	6,913,635
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3 Tài sản dài hạn khác			
270	Tổng cộng tài sản		764,858,790,710	472,798,101,593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
	Nguồn vốn			
300	A Nợ phải trả		469,601,786,361	262,264,262,535
310	I Nợ ngắn hạn		468,208,288,578	262,074,079,158
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	-	500,000,000
312	2 Phải trả cho người bán		106,817,484,578	119,388,205,272
313	3 Người mua trả tiền trước		277,432,323,822	93,708,193,012
314	4 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	12	3,452,127,600	3,349,883,051
315	5 Phải trả người lao động		2,778,125,736	795,889,455
316	6 Chi phí phải trả	13	50,215,260,009	22,363,055,315
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	25,692,922,652	21,968,853,053
320	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,820,044,181	-
330	II Nợ dài hạn		1,393,497,783	190,183,377
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn	15	0	-
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		190,183,377	190,183,377
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		0	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		1,203,314,406	-
339	9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B Nguồn vốn chủ sở hữu		280,556,556,569	195,835,470,099
410	I Vốn chủ sở hữu	16	280,556,556,569	194,235,049,020
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	150,000,000,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		22,223,458,400	-
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		7,015,953,617	3,614,717,713
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,492,976,809	1,792,358,858
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47,824,167,743	38,827,972,449
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí, Quỹ khác		-	1,600,421,079
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	1,600,421,079
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
400	C Lợi ích của cổ đông thiểu số		14,700,447,780	14,698,368,959
	Tổng cộng nguồn vốn		764,858,790,710	472,798,101,593

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/12/2010
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại (USD)	\$	515.25	\$ 543.11
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2010

TT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010	Từ 01.10.2009 đến 31.12.2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	Từ 01.01.2009 đến 31.12.2009
					Từ 01.01.2010 đến 31.12.2010	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	60,282,194,400	53,172,670,466	225,651,550,617	323,661,367,561
2	Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ		60,282,194,400	53,172,670,466	225,651,550,617	323,661,367,561
4	Giá vốn hàng bán	18	48,760,066,676	44,162,905,425	188,265,694,434	279,565,813,338
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,522,127,724	9,009,765,041	37,385,856,183	44,095,554,223
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	12,603,476,733	3,247,258,497	24,475,788,594	5,971,526,75
7	Chi phí hoạt động tài chính		750,000,000	600,000,000	767,333,400	6,216,33
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				17,333,400	
8	Chi phí bán hàng					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,646,803,065	4,571,139,557	12,683,517,166	17,224,131,57
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,728,801,392	7,085,883,981	48,410,794,211	32,836,733,061
11	Thu nhập khác		5,840,000	60,545	290,840,000	1,416,046,63
12	Chi phí khác		(20,000,000)		276,120,208	1,943,283,34
13	Lợi nhuận khác		25,840,000	60,545	14,719,792	(527,236,715
14	Lợi nhuận trong cty liên doanh, liên kết					10,556,582,19
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,754,641,392	7,085,944,526	48,425,514,003	42,866,078,54
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	20	1,396,877,197	24,200,948	2,332,330,958	2,473,120,27
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN		15,357,764,196	7,061,743,578	46,093,183,045	40,392,958,27

Lập biểu

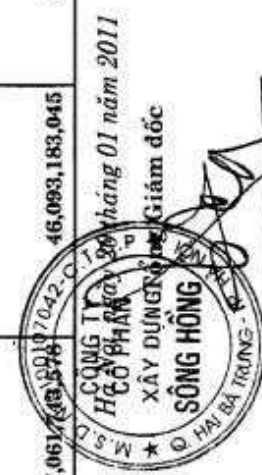
Kế toán trưởng



Lương Thị Ánh Phương



Nông Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31.12.2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01.01.2010 đến 31.12.2010	Từ 01.01.2009 đến 31.12.2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		204,048,597,560	288,765,057,265
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		457,350,308,306	386,766,475,976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(315,285,935,619)	(104,843,638,810)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(8,805,279,883)	(9,980,881,725)
4. Tiền chi trả lãi vay		(4,083,039,515)	(6,216,339)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,268,563,340)	(2,308,282,691)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		432,625,666,867	54,415,921,492
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(355,484,559,256)	(35,278,320,638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204,048,597,560	288,765,057,265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(163,613,353,825)	(210,602,775,052)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(1,784,844,910)	(50,322,928,548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(309,390,000,000)	(243,620,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		143,600,646,685	83,230,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(21,436,752,600)	(7,240,000,000)
6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		20,500,000,000	2,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,897,597,000	5,100,153,496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(163,613,353,825)	(210,602,775,052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(42,266,625,850)	(81,798,637,319)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		31,394,179,800	7,703,312,558
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49,735,707,200)	(69,322,430,585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23,925,098,450)	(20,179,519,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42,266,625,850)	(81,798,637,319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,831,382,115)	(3,636,355,106)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8,971,342,834	12,607,697,940
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7,139,960,719	8,971,342,834

Người lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thanh Tùng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

11/01/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31.12.2010

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và thi công các công trình xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100107042 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 8 ngày 17.09.2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp; Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng; Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật); Tư vấn, thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất (trong phạm vi chứng chỉ đã đăng ký kinh doanh);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lễ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất); Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép; Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát có cồn và gas; Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa; Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).
- Sản giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến 31/12/2010 thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về “Chế độ quản lý và trích khấu hao Tài sản cố định”.

Đầu tư vào Công con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng số Công ty con 01 Công ty

- Số Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số Công ty con không được hợp nhất : 0

Danh sách các Công ty con được hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết(%)

- Công ty CP Thương mại Hàng đa : 51% : 51%

Tổng số Công ty liên kết 04 Công ty

- Số Công ty liên kết không hợp nhất : 03 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết không hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết(%)

- Công ty CP Tư vấn Incomex : 31,58% : 31,58%
- Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam : 20% : 20%
- Công ty CP Đầu tư IT Việt Nam : 30% : 30%

Nguyên nhân:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng không thu thập được báo cáo tài chính của các Công ty liên kết này, do các đơn vị này không lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2010. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty cho rằng việc hợp nhất các Công ty này có ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu căn hộ:

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua. Đối với các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng, đồng thời chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn thành dự án căn hộ. Chi phí ước tính để xây dựng căn hộ được trích trước và các chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị quyết 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được miễn thuế thu nhập.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do vậy Công ty sẽ được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2010 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập tại thời điểm ngày 31.12.2010

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong cùng Tổng công ty được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

3 Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3,513,372,272	147,884,300
Tiền gửi ngân hàng	3,626,588,447	8,823,458,534
<i>Tiền gửi VND</i>	3,618,228,914	8,814,755,166
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	8,359,533	8,703,368
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7,139,960,719	8,971,342,834

4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm dưới 12 tháng)	338,390,646,685	160,390,000,000
Cộng	338,390,646,685	160,390,000,000

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	28,427,752,505	8,619,741,893
Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	3,479,215,390	3,360,141,865
Cộng	31,906,967,895	11,979,883,758

6 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí xây lắp dở dang tại các công trình	8,438,197,313	12,304,778,728
Cộng	8,438,197,313	12,304,778,728

7 Tài sản cố định hữu hình (xem trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 164 Lô Đức - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31.12.2010

7. Tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSOD hữu hình
I. Nguyên giá TSOD						
1. Số dư đầu năm	8.670.828,831	-	2.936.921,461	1.374.085,200	156.485,118	13.138.320,610
2. Số tăng trong năm	2.659.090,950	-	4.145.329,455	64.310,000	-	6.868.730,405
- Mua sắm mới						
- Tăng khác	2.659.090,950	-	4.145.329,455	64.310,000	-	4.209.639,455
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.659.090,950
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	11.329.919,781	-	7.082.250,916	1.438.395,200	156.485,118	20.007.051,015
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	458.176,768	-	915.833,770	512.275,934	94.036,080	1.980.322,552
2. Khấu hao trong năm	390.807,835	-	551.486,679	437.847,177	10.027,332	1.390.169,023
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	848.984,603	-	1.467.320,449	950.123,111	104.063,412	3.370.491,575
III. Giá trị còn lại TSOD						
1. Tại ngày đầu năm	8.212.652,063	-	2.021.087,691	861.809,266	62.449,038	11.157.998,058
2. Tại ngày cuối năm	10.480.935,178	-	5.614.930,467	488.272,089	52.421,706	16.636.559,440

Trong đó giá trị TSOD mang thế chấp, cầm cố
Nguyên giá TSOD đã hết khấu hao còn sử dụng

- d
139.720,735 đ

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	194,881,117,032	57,297,256,227
<i>Công trình : Dự án Vinh Tuy</i>	1,625,704,545	
<i>Công trình : Dự án Hà Đông</i>	39,831,769	
<i>Công trình : Dự án B4 Kim Liên</i>		3,253,241,639
<i>Công trình : Dự án Kim Liên giai đoạn 2</i>	321,540,836	321,540,836
<i>Công trình : Dự án Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da</i>	187,871,022,792	51,476,374,748
<i>Công trình : Dự án chợ Xuân La</i>	4,985,200,512	2,246,099,004
<i>Công trình : Dự án Giải Phóng</i>	19,981,818	
<i>Công trình: Dự án Đông Hội - Đông Anh</i>	17,834,760	
Cộng	194,881,117,032	57,297,256,227

9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	31,800,000,000	19,150,000,000
<i>Công ty CP XL Incomex</i>	26,000,000,000	
<i>Công ty CP Đầu tư TM và DK Sông Hồng</i>	3,000,000,000	
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sông Hồng</i>		16,350,000,000
<i>Công ty cổ phần Năng Lượng Nậm Cắt</i>	2,800,000,000	2,800,000,000
Cộng	31,800,000,000	19,150,000,000

10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất lâu bền	117,242,236	6,913,635
Cộng	117,242,236	6,913,635

11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<u>Vay Ngân hàng</u>		
Vay ngân hàng TMCP Bắc á	-	500,000,000
Cộng	0	500,000,000

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,420,610,938	1,416,001,115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,978,335,350	1,914,560,032
Thuế thu nhập cá nhân	51,170,464	
Cộng	3,452,127,600	3,349,883,051

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

13 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn	50,215,260,009	22,363,055,315
Cộng	50,215,260,009	22,363,055,315

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	55,011,877	57,431,563
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	862,998	72,410,192
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,637,047,777	21,839,011,298
Cộng	25,692,922,652	21,968,853,053

15 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0

16 Vốn chủ sở hữu

	<i>Lợi ích của cổ đông thiếu số tại 31/12/2010</i>	<i>Lợi ích của cổ đông thiếu số tại 31/12/2010</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14,700,000,000	200,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	-	7,015,953,617
Quỹ dự phòng tài chính	-	3,492,976,809
Thặng dư vốn cổ phần	-	22,223,458,400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	447,780	47,824,167,743
Cộng	14,700,447,780	280,556,556,569

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu các hợp đồng kinh doanh	60,282,194,400	53,172,670,466
Cộng	60,282,194,400	53,172,670,466

18 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của các hợp đồng kinh doanh	48,760,066,676	44,162,905,425
Cộng	48,760,066,676	44,162,905,425

19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,603,476,733	3,247,258,497
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	12,603,476,733	3,247,258,497

20 Chi phí tài chính

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
Lãi tiền vay	0	0
Chi phí khác	750,000,000	600,000,000
Cộng	750,000,000	600,000,000

21 Những thông tin khác

1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng